TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU S
TỈNH THANH H

Bản án số: 01 /2021/DS-ST
Ngày: 23 –03 - 2021
Về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản""

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU S, TỈNH THANH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lê Thị Thủy
- *Các Hội thẩm nhân dân*: Bà Nguyễn Thị Trúc và ông Nguyễn Bá Long
- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hạnh – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 23 tháng 03 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Triệu S xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 97/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2020, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐST-DS ngày 10 tháng 03 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn Lộc Nhạ, xã Đồng T, huyện Triệu S, tỉnh Thanh H.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982.

Anh Hoàng Văn T1, sinh năm 1980

Cùng địa chỉ : Thôn Trúc Chuẩn 2, xã Đồng Tiến, huyện Triệu S, tỉnh Thanh H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Dn trình bày:

Vợ chồng anh T1g, chị T ở cùng địa chỉ: Thôn Trúc Chuẩn 2, xã Đồng Tiến, huyện Triệu Sn, Thanh Ha vay bà D tổng số tiền là 526.000.000đ cụ thể vào các ngày: 30/6/2020 là 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng); Ngày 01/8/2020 vay hai lần tổng 276.000.000đ (hai trăm bảy sáu triệu đồng). Anh T1 và chị T là người trực tiếp nhận số tiền trên. Ngày 1/8/2020 vợ chồng anh T1 , chị T và bà có chốt sổ nợ trên và cộng dồn lại bằng số tiền 526.000.000đ và cùng ký vào " giấy biên nhận vay tiền". Hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/ tháng. Thời hạn vay là 02 tháng. Đến nay đã quá thời hạn, vợ chồng anh T1, chị T chưa trả cho bà được đồng tiền gốc và lãi nào, bà D có đến gia đình anh T1, chị Tt đòi nợ nhiều lần, nhưng anh T1 và chị T chỉ khất nợ, không trả tiền cho bà.

Vì vậy bà D đề nghị Toà án tuyên buộc vợ chồng anh Hoàng Văn T1 và chị Nguyễn Thị T phải trả cho bà số tiền cụ thể như sau:

- Tiền gốc: 526.000.000đ
- Tiền lãi tính từ ngày 01/8/2020 tạm tính đến ngày 23/03/2021 = 40.120.000đ(Bốn mươi triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng) (làm tròn)

Tổng gốc và tiền lãi là: 566.120.000đ (Năm trăm sáu sáu triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).

Bà D đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh T1, chị T phải trả lãi 1% tháng cho bà cho đến khi vợ chồng anh T1 trả nợ xong khoản tiền gốc. Bà không yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải anh T1, chị T trình bày: Anh, chị thống nhất trả cho bà D tổng số tiền là 526.000.000đ, yêu cầu bà D không tính lãi suất. Do hiện tại gia đình anh, chị đang gặp khó khăn, chưa có tiền để trả một lần, nên vợ chồng anh T1, chị T sẽ trả dần số tiền 526.000.000đ vào các thời điểm sau: Vào ngày 02/4/2021 trả cho bà D 100.000.000đ; Tháng 10/2021 trả tiếp cho bà D 100.000.000đ, số tiền còn lại anh, chị sẽ trả hết vào năm 2022. Khi vợ chồng anh vay tiền của bà D, có đưa cho bà D giữ 01 giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Nông Bá Th để làm tin khi vay tiền. Nay yêu cầu bà D phải trả lại cho vợ chồng anh giấy chứng nhận QSD đất nói trên.

Tại phiên tòa: Chị Nguyễn Thị T trình bày: Tháng 9 năm 2019 chị vay của bà D số tiền 260.000.000đ, khi vay chị không bàn bạc với anh T1, nên anh T1 không biết việc chị vay nợ bà D. Số tiền trên, bà D tính lãi ngày, 4 tháng đầu lãi suất bà D tính 4000đ/1 triệu/ ngày, sau đó tính lãi 3000đ/1 triệu/ ngày, việc tính lãi ngày này chỉ thỏa thuận bằng miệng, cứ hết tháng thì cộng dồn với số tiền gốc, chị không có giấy tờ gì để chứng minh và nộp cho Tòa án. Đến đầu tháng 8 năm 2020 chị mới thông báo cho anh T1 về số tiền nợ của bà D. Ngày 01/8/2020 vợ chồng chị chốt hợp đồng với bà D lãi suất tính bằng 1%/ tháng. Số tiền viết trong "giấy biên nhận vay tiền" là bà D cộng cả tiền gốc 260.000.000đ và lãi suất (lãi ngày) của số tiền gốc này vào, nên mới lên đến 526.000.000đ. Chị T khẳng định chữ ký trong giấy biên nhận vay tiền là của chị và anh T1, việc ký vào hợp đồng là tự nguyện, không bị ép buộc. Quan điểm trả nợ của chị là: Nếu bà D cho vợ chồng chị trả dần số tiền 526.000.000đ thì chị đồng ý trả dần cho bà D cho đến khi hết số tiền 526.000.000đ, còn nếu không cho trả dần, chị T chỉ đồng ý trả số tiền vay 260.000.000đ. Không đồng ý trả lãi như bà D yêu cầu.

Anh T1 trình bày, anh là người ký vào giấy biên nhận vay tiền, nhưng việc vay nợ giữa chị T và bà D như thế nào anh không biết. Anh đồng ý với quan điểm trả nợ của chị T, không đồng ý tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của của các đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị D khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn T1 trả nợ theo các giấy vay nợ hai bên đã ký kết vào ngày 01/8/2020. Như vậy đây là vụ án về việc " tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng

dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Triệu S, tỉnh Thanh H.

***[2] Về nội dung*:**

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Bà Nguyễn Thị D cho vợ chồng anh T1, chị T vay tổng số tiền 526.000.000đ (Năm trăm hai sáu triệu đồng), thời hạn vay là hai tháng. Việc vay nợ được thể hiện tại "giấy biên nhận tiền vay" ngày 01/8/2020 có chữ ký của bên cho vay là bà D và bên nhận tiền vay là chị T và anh T1. Bà D là người trực tiếp cho vợ chồng chị T, anh T1 vay tiền, việc giao dịch vay nợ là do các bên tự nguyện, không bị ép buộc.

Bà D cho rằng đã quá thời hạn trả nợ, vợ chồng chị T, anh T1 không thanh toán số tiền nợ như đã thỏa thuận, nên bà cung cấp giấy biên nhận tiền vay cho Tòa án, yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng chị T phải trả số tiền gốc 526.000.000đ và tiền lãi tạm tính đến ngày 23/03/2021 là 40.120.000đ. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án vợ chồng chị T, anh T1 thừa nhận có vay của bà D số tiền 526.000.000đ, hiện nay chưa trả được đồng nào, anh, chị yêu cầu bà D không tính lãi suất. Do kinh tế khó khăn nên anh, chị không có tiền để trả một lúc, xin được trả số tiền 526.000.000đ cho bà D vào các thời điểm khác nhau. Tại phiên tòa chị T trình bày tháng 9/2019 chị chỉ vay bà D số tiền 260.000.000đ, tính lãi ngày. Số tiền viết trong " giấy biên nhận tiền vay" ngày 01/8/2020 là do bà D cộng cả gốc 260.000.000đ còn lại là tiền lãi ngày, nhưng lại không có chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình. Chị Tuyết chỉ đồng ý trả hết số tiền 526.000.000đ nếu được trả dần vào các thời điểm khác nhau, còn nếu phải trả một lần chị chỉ đồng ý trả cho bà D 260.000.000đ. Anh T1 trình bày không biết chị Tuyết vay nợ của bà D khi nào, vay để làm gì, nhưng lại xác nhận chữ ký trên " giấy biên nhận tiền vay" là của mình và cũng đồng ý với phương án trả nợ của chị T.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của bà Dần có nội dung phù hợp với quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Về nghĩa vụ trả nợ: Căn cứ vào " giấy biên nhận tiền vay" viết ngày 01/8/2020 thì thấy: Bà D cho vợ chồng anh T1, chị Tu vay số tiền 526.000.000đ, lãi suất 1%/ tháng, thời hạn vay 2 tháng. Khi đến thời hạn trả nợ, vợ chồng anh T1 chưa trả được đồng nào cho bà D, vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy vợ chồng anh T1, chị Tphải trả số tiền gốc và lãi suất cho bà D cụ thể như sau:

+ Tiền gốc: 526.000.000đ (Năm trăm hai sáu triệu đồng).

+ Tiền lãi: Tính từ ngày 01/8/2020 đến ngày 23/03/2021 là: 232 ngày x 526.000.000đ x 12% : 365 ngày = 40.120.000đ(Bốn mươi triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng) (làm tròn).

Tổng gốc và lãi: 566.120.000đ (Năm trăm sáu sáu triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).

Việc anh T1, chị Tt yêu cầu Tòa án buộc bà Dphải trả lại 01 giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Nguyễn Bá Th. Căn cứ vào diều 105 của Bộ luật Dân sự và điểm 8 Điều 6 của Luật Ngân hàng, thì giấy chứng nhận QSD đất không phải là giấy tờ có giá. Vì vậy anh Thắng, chị Tuyết liên hệ với cơ quan chức năng giải quyết theo thẩm

quyền để yêu cầu bà D phải trả lại giấy chứng nhận QSD đất cho người sở hữu hợp pháp.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Trả lại cho bà Nguyễn Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Buộc vợ chồng anh T1, chị T phải nộp tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 1, Điều 147; Điều 271, 273; 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 2; khoản 4 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, điểm d, tiểu mục 1.3, mục 1 phần II, danh mục án phí ban hành kèm theo Nghị quyết.

2. Xử:

- Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị D.

- Buộc vợ chồng anh T1, chị T phải có trách nhiệm trả cho bà D số tiền cụ thể tạm tính đến ngày 23/03/021 như sau:

+ Tiền gốc: 526.000.000đ (Năm trăm hai sáu triệu đồng).

+ Tiền lãi: Tính từ ngày 01/8/2020 đến ngày 23/03/2021 là: 232 ngày x 526.000.000đ x 12% : 365 ngày = 40.120.000đ(Bốn mươi triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng) (làm tròn).

Tổng gốc và lãi: 566.120.000đ (Năm trăm sáu sáu triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong bản án, hằng tháng vợ chồng anh T1, chị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Vợ chồng anh T1, chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 20.637.500đ (Hai mươi triệu, sáu trăm ba bảy nghìn, năm trăm đồng) (làm tròn).

Trả lại số tiền tạm ứng án phí 13.309.000đ (mười ba triệu, ba trăm lẻ chín nghìn đồng) bà Nguyễn Thị D đã nộp theo biên lai số AA/2018/0004300 ngày 22 tháng 12 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án huyện Triệu S, tỉnh Thanh H.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- *VKS Triệu S*
- *Các đương sự*
- *Thi hành án*
- *Lưu hồ sơ*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Trúc Nguyễn Bá Long **Lê Thị Thủy**